

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES[®])
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 321B-C Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, HCM.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3 999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY 01 THÁNG 01
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES[®])
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán	05
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	06 - 07
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012	08
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012	09
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012	10 - 32



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 đã được soát xét của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà máy Bao bì trực thuộc Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503000006 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 04 năm 2003, thay đổi lần thứ tám ngày 23 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 23/7/2009.

Mã cổ phiếu : DHC.

Vốn điều lệ : 149.999.080.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ trụ sở chính: 457C, Nguyễn Đình Chiểu, Phường 8, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Địa chỉ nhà máy sản xuất: KCN Giao Long, xã Giao Long, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

Điện thoại : +84 (75) 3812 093 – 3822 288

Fax : +84 (75) 3827 287

Mã số thuế : 1300358260

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy, các sản phẩm bao bì từ nhựa và các sản phẩm thủy hải sản, nông sản; in bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ các giấy tờ quản lý của nhà nước);
- Kinh doanh vận tải hàng hoá;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: nông sản, thủy hải sản chế biến, nguyên phụ liệu ngành giấy, sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước.

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đoàn Văn Đạo	Chủ tịch	ngày 26 tháng 08 năm 2008	
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Phó Chủ tịch	ngày 26 tháng 04 năm 2012	
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch	ngày 26 tháng 04 năm 2008	ngày 26 tháng 04 năm 2012
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Thành viên	ngày 26 tháng 04 năm 2012	
Ông Lê Bá Phương	Thành viên	ngày 26 tháng 04 năm 2012	
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên	ngày 26 tháng 04 năm 2012	
Ông Nguyễn Văn Ly	Thành viên	ngày 26 tháng 04 năm 2008	ngày 26 tháng 04 năm 2012
Ông Lữ Tấn Ninh	Thành viên	ngày 26 tháng 04 năm 2008	ngày 26 tháng 04 năm 2012

4.2 Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lưu Sanh Võ	Trưởng ban	ngày 26 tháng 04 năm 2008	
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên	ngày 26 tháng 04 năm 2012	
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên	ngày 26 tháng 04 năm 2012	
Bà Đoàn Thị Đông	Thành viên	ngày 26 tháng 04 năm 2008	ngày 26 tháng 04 năm 2012
Ông Đoàn Quốc Thái	Thành viên	ngày 26 tháng 04 năm 2008	ngày 26 tháng 04 năm 2012

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đoàn Văn Đạo	Tổng giám đốc	ngày 26 tháng 04 năm 2008	
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó tổng giám đốc	ngày 19 tháng 05 năm 2012	
Ông Nguyễn Văn Ly	Phó tổng giám đốc	ngày 26 tháng 04 năm 2008	ngày 26 tháng 04 năm 2012
Bà Lê Xuân Hoàng	Kế toán trưởng	ngày 27 tháng 04 năm 2008	

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 32.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN

CHUẨN VIỆT

TP. BẾN TRE - T. BẾN TRE

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan..

9. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Bến Tre, ngày 13 tháng 08 năm 2012.

T.M.Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Đoàn Văn Đạo

Chủ tịch



Số: 2433/12/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH
TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được lập ngày 13 tháng 08 năm 2012 (từ trang 06 đến trang 32). Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính này thuộc về Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty").

Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính thuộc về Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là trình bày ý kiến của mình về Báo cáo tài chính dựa trên công việc kiểm toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre. Các Báo cáo này đã được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2012.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



Ths. Nguyễn Thanh Sang - Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0851/KTV

Vũ Thị Kim Anh - Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0565/KTV

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

ĐVT: VNĐ

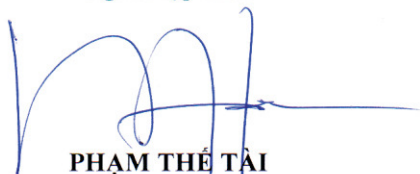
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		161.839.603.101	209.640.228.439
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6.1	6.851.316.594	3.817.629.166
111	1. Tiền		6.851.316.594	3.817.629.166
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		81.790.135.354	56.295.645.340
131	1. Phải thu của khách hàng	6.2	59.025.164.048	54.425.612.318
132	2. Trả trước cho người bán	6.3	3.501.233.540	1.769.284.957
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.4	19.263.737.766	100.748.065
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	6.5	63.202.032.941	149.047.499.245
141	1. Hàng tồn kho		63.202.032.941	149.047.499.245
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.996.118.212	479.454.688
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6.6	2.242.186.373	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		554.660.345	324.669.688
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6.7	7.199.271.494	154.785.000
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		290.235.031.918	306.678.582.806
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	205.882.319
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	205.882.319
220	II. Tài sản cố định		248.346.563.670	257.156.604.136
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6.8	248.295.439.790	257.093.573.634
222	- Nguyên giá		286.925.350.911	286.014.599.320
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(38.629.911.121)	(28.921.025.686)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	6.9	51.123.880	63.030.502
228	- Nguyên giá		119.393.750	119.393.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(68.269.870)	(56.363.248)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		34.324.328.815	41.362.499.815
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	41.362.499.815
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	6.10	34.324.328.815	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.564.139.433	7.953.596.536
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	6.11	7.540.139.433	7.929.596.536
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		24.000.000	24.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		452.074.635.019	516.318.811.245

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		252.368.556.596	315.179.094.401
310	I. Nợ ngắn hạn		180.690.934.863	268.701.472.668
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	6.12	139.409.804.511	165.825.821.535
312	2. Phải trả người bán	6.13	34.140.392.748	96.636.993.309
313	3. Người mua trả tiền trước		-	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.14	6.053.434.073	4.276.955.760
315	5. Phải trả người lao động		1.138.968.433	1.019.575.987
316	6. Chi phí phải trả		-	356.453.439
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		18.671.760	590.064.300
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(70.336.662)	(4.391.662)
330	II. Nợ dài hạn		71.677.621.733	46.477.621.733
333	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	6.15	71.677.621.733	46.477.621.733
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
338	4. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		199.706.078.423	201.139.716.844
410	I. Vốn chủ sở hữu	6.15	199.706.078.423	201.139.716.844
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		149.999.080.000	149.999.080.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.282.931.303	43.292.931.303
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.940.917.770	5.940.917.770
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		667.184.932	667.184.932
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(184.035.582)	1.239.602.839
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	1. Nguồn kinh phí		-	-
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		452.074.635.019	516.318.811.245

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Nợ khó đòi đã xử lý	8.1	58.598.872	58.598.872
2. Ngoại tệ các loại	6.1.2		
- USD		52.981,76	99.980,55
- EUR		492,04	491,80
		-	-

Người lập biểu



PHẠM THẾ TÀI

Kế toán trưởng



LÊ XUÂN HOÀNG

Bến Tre, ngày 13 tháng 08 năm 2012.

Tổng Giám đốc



Đoàn Văn Đạo

CHUẨN VIỆT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		148.558.578.025	123.089.983.330
03	2. Các khoản giảm trừ		103.989.200	30.723.700
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.1	148.454.588.825	123.059.259.630
11	4. Giá vốn hàng bán	7.2	125.240.628.793	101.245.454.941
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.213.960.032	21.813.804.689
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	7.3	262.168.451	6.653.742.304
22	7. Chi phí tài chính		17.213.319.475	16.654.014.038
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		17.146.145.809	16.139.646.036
24	8. Chi phí bán hàng	7.4	5.278.060.957	4.041.232.157
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.5	3.560.124.546	2.894.012.408
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.575.376.495)	4.878.288.390
31	11. Thu nhập khác	7.6	1.161.057.286	3.427.782.468
32	12. Chi phí khác		9.319.212	2.017.512.030
40	13. Lợi nhuận khác		1.151.738.074	1.410.270.438
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.423.638.421)	6.288.558.828
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.7	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.423.638.421)	6.288.558.828
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.8	(95)	419

Bến Tre, ngày 13 tháng 08 năm 2012.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM THẾ TÀI

LÊ XUÂN HOÀNG

Đoàn Văn Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		161.360.464.788	183.972.950.997
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(118.686.634.272)	(66.887.051.910)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(7.903.409.493)	(8.621.291.343)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(17.503.960.359)	(15.772.422.829)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.515.981.552)	(2.694.157.693)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		939.874.609	4.607.154.224
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.443.144.585)	(44.697.163.011)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.752.790.864)	49.908.018.435
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.190.879.091)	(256.334.817)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		9.000.000	1.635.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.144.200.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40.174.407	5.014.537.900
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.002.495.316	6.393.203.083
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		152.885.604.511	81.280.088.605
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(154.101.621.535)	(120.124.236.509)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(13.499.917.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.216.017.024)	(52.344.065.104)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		3.033.687.428	3.957.156.414
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3.817.629.166	8.152.623.130
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	6.1	6.851.316.594	12.109.779.544

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bến Tre, ngày 13 tháng 08 năm 2012.

Tổng Giám đốc

PHẠM THẾ TÀI

LÊ XUÂN HOÀNG



Đoàn Văn Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

1. KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà máy Bao bì trực thuộc Công ty Đông lạnh thủy sản xuất khẩu Bến Tre thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 04 năm 2003, thay đổi lần thứ tám ngày 23 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính

Chuyên về sản xuất, kinh doanh giấy và các sản phẩm bao bì từ giấy, các sản phẩm bao bì từ nhựa....

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy, các sản phẩm bao bì từ nhựa và các sản phẩm thủy hải sản, nông sản; in bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ các giấy tờ quản lý của nhà nước);
- Kinh doanh vận tải hàng hoá;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: nông sản, thủy hải sản chế biến, nguyên phụ liệu ngành giấy, sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 -VAS 10- ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2002.

Tỷ giá hạch toán ngày 30 tháng 06 năm 2012 là: 20.828 VNĐ/USD.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

4. CAM KẾT KẾ TOÁN

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

5.1 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền được biết trước mà không cần thông báo.

5.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, công nợ) được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng.

5.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.
- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: hàng tồn kho được đánh giá trên nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Vào thời điểm khóa sổ, Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

5.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được đánh giá theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư được công bố theo giá gốc. Khoản dự phòng giảm giá sẽ được lập trên cơ sở xem xét sự giảm giá so với giá thị trường của các khoản đầu tư.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng mà có thời gian đáo hạn dưới một năm.

5.6 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- *Nguyên tắc đánh giá:*
 - Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
 - Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi\lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- *Phương pháp khấu hao áp dụng:*
 - Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.
- *Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:*

Loại tài sản

Thời gian khấu hao

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 – 35 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 – 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 – 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 – 05 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 – 07 năm |

5.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

5.8 Cơ sở trích quỹ lương

Căn cứ theo Quyết định 08/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 03 năm 2012 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty về việc phê duyệt đơn giá tiền lương theo sản phẩm năm 2012 như sau :

Tên sản phẩm-dịch vụ	ĐVT	Đơn giá (đồng)
Giấy kraft	Kg	350
Giấy carton	M ²	150
Thùng carton	Cái	384
Bao giấy	Cái	400
Hộp các loại	Cái	150

5.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dung văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

5.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

5.12 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

5.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc

chấn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.14 Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

5.15 Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chỉ trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

5.16 Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

5.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5.19 Nghĩa vụ tài chính**▪ Thuế giá trị gia tăng:**

Theo phương pháp khấu trừ.

▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%.

▪ Thuế khác:

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.

5.20 Số liệu so sánh

- Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư Vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán theo Báo cáo kiểm toán số: 58/2012/BCKT/TC.
- Số đầu năm trên Bảng cân đối kế toán của một số khoản mục được trình bày lại cho đúng với quy định hiện hành.

Chi tiết như sau:

Mã số	Khoản mục	Số Báo cáo năm trước	Số trình bày lại năm nay	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)
311	Vay và nợ ngắn hạn	142.527.421.535	165.825.821.535	(23.298.400.000)
334	Vay và nợ dài hạn	69.776.021.733	46.477.621.733	23.298.400.000
Cộng		212.303.443.268	212.303.443.268	-

6 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
6.1.1	Tiền mặt	2.357.729.496	368.946.162
6.1.2	Tiền gửi ngân hàng	4.493.587.098	3.448.683.004
Cộng		6.851.316.594	3.817.629.166

Toàn bộ số tiền mặt và tiền gửi ngân hàng trên của Công ty đã thế chấp làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre (xem Thuyết minh 6.12).

6.1.2 Tiền gửi ngân hàng

STT	Tên ngân hàng	Số tài khoản	Cuối kỳ		Đầu năm	
			Ngoại tệ	VNĐ	Ngoại tệ	VNĐ
1.	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Bến Tre	72110000005189	-	3.095.199.500	-	648.684.164
		72110000102381	-	25.936.710	-	25.553.466
		- USD	52.981,76	1.109.273.823	99.980,55	2.082.394.895
		- EUR	492,04	13.626.437	491,80	13.619.909
2.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN	10200000490308	-	129.847.763	-	565.634.373
3.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Bến Tre	0515004194787	-	100.000.000	-	100.000.000
		0511003896314	-	18.597.965	-	11.704.497
4.	Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam- CN Bến Tre	7100211030053	-	1.104.900	-	1.091.700
Cộng			-	4.493.587.098		3.448.683.004

6.2 Phải thu của khách hàng

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH Vĩnh Xuân	4.216.660.800	6.364.399.140
- Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú	3.260.963.860	531.169.100
- Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam	3.257.352.010	4.922.258.550
- Công ty TNHH Thương Mại SX Bao Bì Hồng An	2.525.175.548	1.479.309.190
- Khách hàng khác	45.765.011.830	41.128.476.338
Cộng	59.025.164.048	54.425.612.318

6.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- DNTN Xây dựng Cơ khí Thương mại Bình An	1.600.000.000	-
- Đoàn Văn Cười	1.500.000.000	1.500.000.000
- Khách hàng khác	401.233.540	269.284.957
Cộng	3.501.233.540	1.769.284.957

6.4 Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đoàn Quốc Thái	8.450.000.000	-
- Nguyễn Trần Hoàng Chương	8.450.000.000	-
- Lê Đình Trãi	2.171.984.629	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	166.269.737	100.269.737
- Khác	25.483.400	478.328
Cộng	19.263.737.766	100.748.065

6.5 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
6.5.1	Nguyên liệu, vật liệu	32.690.524.722	121.112.432.557
6.5.2	Công cụ dụng cụ	72.624.561	88.303.027
6.5.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
6.5.4	Thành phẩm	30.438.883.658	27.846.763.661
6.5.5	Hàng hóa	-	-
6.5.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		63.202.032.941	149.047.499.245

Toàn bộ hàng tồn kho trên của Công ty đã thế chấp làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre (xem Thuyết minh 6.12)

6.5.1 Nguyên liệu vật liệu

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên vật liệu	25.183.774.684	100.909.898.939
- Vật liệu phụ	384.602.502	411.241.901
- Nhiên liệu	444.815.036	12.832.298.552
- Phụ tùng	6.006.232.816	6.150.277.693
- Vật liệu khác	671.099.684	808.715.472
Cộng	32.690.524.722	121.112.432.557

6.5.4 Thành phẩm

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thành phẩm - Giấy cuộn	28.355.338.216	26.424.033.857
- Thành phẩm - Giấy tấm	1.107.096.918	732.121.566
- Thành phẩm - Giấy lót	549.989	4.844.695
- Thành phẩm - Bao bì	975.898.535	685.763.543
Cộng	30.438.883.658	27.846.763.661

6.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết:	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	-	-
- Tăng trong năm	3.792.898.440	7.275.065.238
- Phân bổ trong năm	(1.550.712.067)	(3.651.236.222)
Số cuối năm	2.242.186.373	3.623.829.016

6.7 Tài sản ngắn hạn khác

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
6.7.1	Tạm ứng	7.124.271.494	79.785.000
6.7.2	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.000.000	75.000.000
	Cộng	7.199.271.494	154.785.000

6.7.1 Tạm ứng

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đoàn Văn Đạo (Tổng Giám đốc)	6.896.571.475	-
- Võ Thành Thương - Tổ Marketing	135.903.751	-
- Khác	91.796.268	79.785.000
Cộng	7.124.271.494	79.785.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

6.8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Đầu năm	108.950.496.637	170.412.049.679	5.115.159.403	1.343.183.601	193.710.000	286.014.599.320
2. Tăng trong kỳ	100.000.000	400.700.000	575.418.182	136.760.909	-	1.212.879.091
- Mua sắm mới	100.000.000	400.700.000	575.418.182	136.760.909	-	1.212.879.091
3. Giảm trong kỳ	-	115.747.500	186.380.000	-	-	302.127.500
- Thanh lý	-	115.747.500	186.380.000	-	-	302.127.500
4. Cuối kỳ	109.050.496.637	170.697.002.179	5.504.197.585	1.479.944.510	193.710.000	286.925.350.911
II. Giá trị hao mòn						
1. Đầu năm	8.462.297.468	18.606.645.325	1.514.472.976	313.396.182	24.213.735	28.921.025.686
2. Tăng trong kỳ	2.714.248.194	6.854.185.609	317.784.834	103.401.388	12.073.698	10.001.693.723
- Khấu hao	2.714.248.194	6.854.185.609	317.784.834	103.401.388	12.073.698	10.001.693.723
3. Giảm trong kỳ	-	115.747.500	177.060.788	-	-	292.808.288
- Thanh lý	-	115.747.500	177.060.788	-	-	292.808.288
4. Cuối kỳ	11.176.545.662	25.345.083.434	1.655.197.022	416.797.570	36.287.433	38.629.911.121
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	100.488.199.169	151.805.404.354	3.600.686.427	1.029.787.419	169.496.265	257.093.573.634
2. Tại ngày cuối kỳ	97.873.950.975	145.351.918.745	3.849.000.563	1.063.146.940	157.422.567	248.295.439.790

Trong đó :

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 797.497.514 đồng.
- Toàn bộ tài sản trên của Công ty đã thế chấp làm tài sản đảm bảo tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre (xem Thuyết minh 6.12)

6.9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	119.393.750	119.393.750
2. Tăng trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối năm	119.393.750	119.393.750
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	56.363.248	56.363.248
2. Tăng trong kỳ	11.906.622	11.906.622
- Tăng do khấu hao	11.906.622	11.906.622
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	68.269.870	68.269.870
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	63.030.502	63.030.502
2. Tại ngày cuối kỳ	51.123.880	51.123.880

6.10 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy sản Bến Tre với số lượng 2.765.248 cổ phiếu chiếm tỷ lệ 46,61% trên vốn điều lệ.

6.11 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết:	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu năm	7.929.596.536	1.563.964.627
- Tăng trong năm	3.526.375.124	1.893.591.605
- Phân bổ trong năm	(3.915.832.227)	(1.280.917.386)
Số cuối năm	7.540.139.433	2.176.638.846

6.12 Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn (1)	124.885.604.511	142.527.421.535
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14.524.200.000	23.298.400.000
Cộng	139.409.804.511	165.825.821.535

(1): Là khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bến Tre. Chi tiết:

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số: 01/2012/HĐ ngày 18 tháng 6 năm 2012.
- Hạn mức vay và bảo lãnh: 190.000.000.000 đồng. Trong đó:
- + Dư nợ vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động tối đa : 150.000.000.000 đồng.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

- + Dự bảo lãnh mở LC (trừ phần ký quỹ) tối đa : 40.000.000.000 đồng.
- Thời hạn: không quá 9 tháng.
- Lãi suất: 14,5%/năm (lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo định kỳ 04 lần/năm vào các ngày 17/02; 17/05; 17/08; 17/11 trên cơ sở số dư nợ vay và lãi suất cho vay hiện hành do ngân hàng thông báo tại thời điểm điều chỉnh).
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động.
- Hình thức đảm bảo: Bảo đảm bằng các loại tài sản liệt kê tại điều 2 của các hợp đồng thế chấp gồm :
 - + Toàn bộ tài sản của công ty bao gồm quyền sử dụng đất, quyền thuê đất và tài sản, công trình xây dựng trên đất, văn phòng, nhà xưởng, MMTB, PTVT,...
 - + Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh, tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
 - + Toàn bộ vật tư, hàng hóa tồn kho đang luân chuyển phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay và các khoản thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

6.13 Phải trả người bán

Chi tiết:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tai Hing Private Limited	11.987.413.561 (# USD 575.543,19)	7.249.149.992 (# USD 348.048,30)
- Sembcorp Tay Paper Recycling Pte Ltd	4.976.414.878 (# USD 238.929,08)	4.194.337.433 (# USD 201.379,75)
- Nguyễn Phương Thanh	3.200.002.000	-
- Khác	13.976.562.309	85.193.505.884
Cộng	34.140.392.748	96.636.993.309

6.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	5.011.000.473	1.760.042.055
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.515.981.552
- Thuế thu nhập cá nhân	-	932.153
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.042.433.600	-
Cộng	6.053.434.073	4.276.955.760

6.15 Vay và nợ dài hạn

Chi tiết gồm:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hợp đồng Số 01/2012/HĐ (1)	28.000.000.000	-
- Hợp đồng số 01/2007/HĐ (2)	43.677.621.733	46.477.621.733
Cộng	71.677.621.733	46.477.621.733

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

(1): Là khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 01/2012/HĐ ngày 18 tháng 06 năm 2012 dùng để cơ cấu lại tài chính đối với nguồn vốn đã đầu tư cho dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy bao bì số 2" , áp dụng lãi suất cho vay thả nổi được điều chỉnh theo định kỳ 4 lần/năm vào các ngày 17/2;17/5; 17/8;17/11. Lãi suất trong hạn hiện nay áp dụng là 16%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên.

Tài sản đảm bảo:

- Bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/2012/HĐ.
- Bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐ ngày 18/6/2012.
- Bảo đảm bằng các loại tài sản theo liệt kê tại các hợp đồng đảm bảo khác.
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.
- Toàn bộ vật tư, hàng hóa tồn kho đang luân chuyển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay và các khoản doanh thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

(2): Là khoản vay trung hạn, dài hạn từ những năm trước tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 01/2007/HĐ ngày 20 tháng 11 năm 2007 và Phụ lục hợp đồng số 01/2009/PL ngày 01 tháng 07 năm 2009 đầu tư cho dự án "Xây dựng Nhà máy giấy Giao Long – Giai đoạn 1" , với lãi suất 14%/năm.

- Số tiền vay: 108.000.000.000 đồng (trong đó số tiền nhận nợ USD không vượt quá 2.894.297 USD)
- Thời hạn vay: 84 tháng
- Thời gian ân hạn : 24 tháng
- Lãi suất:
- + Đối với USD: áp dụng lãi suất thả nổi được điều chỉnh mỗi năm 2 lần vào các ngày 17/05 và 17/11.
- + Đối với VND: áp dụng lãi suất thả nổi được điều chỉnh mỗi năm 4 lần vào các ngày 17/02; 17/05; 17/08; 17/11.

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

6.16 Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần (₺)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	149.999.080.000	43.307.931.303	(2.681.981.874)	4.521.332.711	383.267.920	20.242.764.214	215.772.394.274
- Tăng vốn năm trước	-	-	2.681.981.874	1.419.585.059	283.917.012	-	4.385.483.945
- Tăng từ lãi năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân phối lợi nhuận	-	(15.000.000)	-	-	-	(19.003.161.375)	(19.018.161.375)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	149.999.080.000	43.292.931.303	-	5.940.917.770	667.184.932	1.239.602.839	201.139.716.844
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(1.423.638.421)	(1.423.638.421)
- Giảm do phân phối lợi nhuận	-	(10.000.000)	-	-	-	-	(10.000.000)
Số dư cuối kỳ	149.999.080.000	43.282.931.303	-	5.940.917.770	667.184.932	(184.035.582)	199.706.078.423

(*) : Là khoản thanh toán tiền phí thực hiện mua cổ phiếu cho Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

▪ Cổ phiếu

Chi tiết gồm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.908	14.999.908
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.908	14.999.908
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.999.908</i>	<i>14.999.908</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.908	14.999.908
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

▪ Mục đích trích và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
 - + Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:
 - + Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
 - + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.
- Quỹ khen thưởng được dùng để:
 - + Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
 - + Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
 - + Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.
- Quỹ phúc lợi được dùng để:
 - + Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
 - + Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
 - + Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
 - + Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: VNĐ)

7.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
- Doanh thu thành phẩm	148.009.568.325	123.045.375.730
- Doanh thu hàng hóa	445.020.500	13.883.900
Cộng	148.454.588.825	123.059.259.630

7.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
- Giá vốn thành phẩm	124.799.164.578	101.234.812.662
- Giá vốn hàng hóa	441.464.215	10.642.279
Cộng	125.240.628.793	101.245.454.941

7.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
- Lãi do mua bán chứng khoán	106.029.000	-
- Chênh lệch tỷ giá	115.965.044	127.846.170
- Lãi tiền gửi	40.174.407	45.904.526
- Cổ tức	-	6.479.991.608
Cộng	262.168.451	6.653.742.304

7.4 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
- Chi phí nhân viên bán hàng	656.589.558	553.643.955
- Chi phí vật liệu, bao bì	1.228.890.086	1.172.741.325
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.681.818	7.877.630
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	178.395.010	198.065.570
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.888.021.573	1.769.932.687
- Chi phí bằng tiền khác	324.482.912	338.970.990
Cộng	5.278.060.957	4.041.232.157

7.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
- Chi phí nhân viên quản lý	1.214.755.726	875.922.857
- Chi phí đồ dùng văn phòng	38.804.696	43.990.106
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	298.575.265	561.255.717
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	741.362.394	555.438.913
- Chi phí bằng tiền khác	1.266.626.465	857.404.815
Cộng	3.560.124.546	2.894.012.408

7.6 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
- Thu từ thanh lý TSCĐ	118.181.818	3.285.454.539
- Thu nhập từ cho thuê kho	540.000.000	118.181.818
- Khác	502.875.468	24.146.111
Cộng	1.161.057.286	3.427.782.468

7.7 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Chi tiết:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	(1.423.638.421)
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế (2)	165.190.344
+ Chi phí không được khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp	165.190.344
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế (3)	-
- Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (4) = (1) + (2) - (3)	(1.258.448.077)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (5) = (4) x 25%	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trong kỳ (6) = (5) * 30%	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (7) = (5) - (6)	-

7.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.423.638.421)	6.288.558.828
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.423.638.421)	6.288.558.828
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.999.908	14.999.908
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(95)	419

7.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.963.096.974	170.444.143.958
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.187.799.567	3.775.946.116
- Chi phí nhân công	9.407.818.384	7.825.824.589
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.001.693.723	9.816.132.573
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.986.229.710	9.453.306.791
- Chi phí khác	6.497.515.773	4.196.075.426
Cộng	232.044.154.131	205.511.429.453

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Nợ khó đòi đã xử lý**

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy sản Bình Đại.

8.2 Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Chi tiết gồm:

	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
- Lương của Ban Tổng Giám đốc	448.656.122	331.407.278
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	66.000.000	302.000.000
Cộng	514.656.122	633.407.278

8.3 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.851.316.594	3.817.629.166	6.851.316.594	3.817.629.166
Phải thu khách hàng	59.025.164.048	54.425.612.318	59.025.164.048	54.425.612.318
Trả trước cho người bán	3.501.233.540	1.769.284.957	3.501.233.540	1.769.284.957
Phải thu ngắn hạn khác	19.263.737.766	100.748.065	19.263.737.766	100.748.065
Tài sản ngắn hạn khác	7.199.271.494	154.785.000	7.199.271.494	75.000.000
Cộng	95.840.723.442	60.268.059.506	95.840.723.442	60.268.059.506

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ vay phải trả tài chính				
Vay	211.087.426.244	212.303.443.268	211.087.426.244	212.303.443.268
Phải trả cho người bán	34.140.392.748	96.636.993.309	34.140.392.748	96.636.993.309
Các khoản phải trả khác	18.671.760	590.064.300	18.671.760	590.064.300
Cộng	245.246.490.752	309.530.500.877	245.246.490.752	309.530.500.877

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

8.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường.
- Rủi ro tín dụng.
- Rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.



8.5.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Kỳ này	+ 2	(3.166.311.394)
	- 2	3.166.311.394
Kỳ trước	+ 2	(3.184.551.649)
	- 2	3.184.551.649

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

8.5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8.5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn, dài hạn	139.409.804.511	71.677.621.733	-	211.087.426.244
Phải trả cho người bán	34.140.392.748	-	-	34.140.392.748
Người mua trả tiền trước	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	18.671.760	-	-	18.671.760
Cộng	173.568.869.019	71.677.621.733	-	245.246.490.752
Số đầu năm				
Vay ngắn hạn, dài hạn	165.825.821.535	46.477.621.733	-	212.303.443.268
Phải trả cho người bán	96.636.993.309	-	-	96.636.993.309
Người mua trả tiền trước	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	590.064.300	-	-	590.064.300
Cộng	263.052.879.144	46.477.621.733	-	309.530.500.877

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8.5.4 Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản của công ty cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Bến Tre.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2012.

8.6

Báo cáo bộ phận

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2012			6 tháng đầu năm 2011		
	Hoạt động kinh doanh bán thành phẩm	Hoạt động kinh doanh bán hàng hóa	Cộng	Hoạt động kinh doanh bán thành phẩm	Hoạt động kinh doanh bán hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	148.009.568.325	445.020.500	148.454.588.825	123.045.375.730	13.883.900	123.059.259.630
Giá vốn hàng bán	124.799.164.578	441.464.215	125.240.628.793	101.234.812.662	10.642.279	101.245.454.941
Lãi gộp	23.210.403.747	3.556.285	23.213.960.032	21.810.563.068	3.241.621	21.813.804.689

8.7

Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đòi hỏi phải điều chỉnh hay cần phải công bố trong báo cáo tài chính.

9.

MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

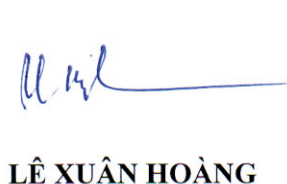
Tên khách hàng	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Thủy sản Bến Tre	Liên kết, liên doanh với Công ty Cổ phần Thủy sản Bến Tre, tỷ lệ sở hữu là 46,61% trên vốn điều lệ	- Doanh thu - Phải thu tại 30/06/12	2.486.404.750 1.458.722.910

Bến Tre, Ngày 13 tháng 08 năm 2012.

Người lập biểu


PHẠM THẾ TÀI

Kế toán trưởng


LÊ XUÂN HOÀNG

Tổng Giám đốc



Đoàn Văn Đạo